



**DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH ĐÀO TẠO CHUYÊN SÂU ĐẶC THÙ PHÙ HỢP
DÀNH CHO ỨNG VIÊN DỰ XÉT TUYỂN KỲ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ**
(Kèm theo Quyết định số 386 /QĐ-ĐHV ngày 11 tháng 02 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

1. NGÀNH: LỊCH SỬ THẾ GIỚI		
Ngành phù hợp		
(1)	(2)	(3)
Nhóm ngành 1: Không phải học bổ sung kiến thức	Nhóm ngành 2: học bổ sung kiến thức 5 học phần, 15 tín chỉ	Nhóm ngành 3: học bổ sung kiến thức 13 học phần, 39 tín chỉ
Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành: 1. Lịch sử thế giới; mã ngành: 8229011 2. Lịch sử Việt Nam; mã ngành: 8229013	Ứng viên có bằng thạc sĩ ngành: 1. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử; mã ngành: 8140111 2. Quan hệ quốc tế; mã ngành: 8310206 3. Chính trị học; mã ngành: 8310201 4. Xã hội học; mã ngành: 8310301 5. Quốc tế học; mã ngành: 8310601 6. Châu Á học; mã ngành: 8310602 7. Đông Phương học; mã ngành: 8310608 8. Trung Quốc học; mã ngành: 8310612 9. Nhật Bản học; mã ngành: 8310613 10. Đông Nam Á học; mã ngành: 8310620 11. Việt Nam học; mã ngành: 8310630 12. Tôn giáo học; mã ngành: 8229009 13. Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc; mã ngành: 8229012 14. Khảo cổ học; mã ngành: 8229017 15. Văn hoá học; mã ngành: 8229040 16. Chủ nghĩa xã hội khoa học; mã ngành: 8229008 17. Triết học; mã ngành: 8229001	Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên các ngành: - Sư phạm Lịch sử - Lịch sử - Quan hệ quốc tế - Quốc tế học - Châu Á học - Đông phương học - Trung Quốc học - Nhật Bản học - Hàn Quốc học - Đông Nam Á học - Việt Nam học

2. NGÀNH: LỊCH SỬ VIỆT NAM**Ngành phù hợp**

(1)	(2)	(3)
Nhóm ngành 1: Không phải học bổ sung kiến thức	Nhóm ngành 2: học bổ sung kiến thức 5 học phần, 15 tín chỉ	Nhóm ngành 3: học bổ sung kiến thức 13 học phần, 39 tín chỉ
Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành: 1. Lịch sử Việt Nam; mã ngành: 8229013; 2. Lịch sử thế giới; mã ngành: 8229011 3. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, mã ngành 8229015	Ứng viên có bằng thạc sĩ ngành: 1. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử; mã ngành: 8140111 2. Quan hệ quốc tế; mã ngành: 8310206 3. Chính trị học; mã ngành: 8310201 4. Xã hội học; Mã ngành: 8310301 5. Nhân học; mã ngành: 8310302 6. Dân tộc học; mã ngành: 8310310 7. Quốc tế học; mã ngành: 8310601 8. Châu Á học; mã ngành: 8310602 9. Đông Phương học; mã ngành: 8310608 10. Trung Quốc học; mã ngành: 8310612 11. Nhật Bản học; mã ngành: 8310613 12. Đông Nam Á học; mã ngành: 8310620 13. Việt Nam học; mã ngành: 8310630 14. Tôn giáo học; mã ngành: 8229009 15. Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc; mã ngành: 8229012 16. Khảo cổ học; mã ngành: 8229017 17. Hán Nôm; mã ngành: 8220104	Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên các ngành: - Sư phạm Lịch sử - Lịch sử - Quan hệ quốc tế - Đông phương học - Tôn giáo học - Quản lí văn hoá - Văn hóa học - Nhân học - Hán Nôm - Quốc tế học - Châu Á học - Đông phương học - Trung Quốc học - Nhật Bản học - Hàn Quốc học - Đông Nam Á học - Việt Nam học

3. NGÀNH: QUẢN LÝ GIÁO DỤC**Ngành phù hợp**

(1)	(2)	(3)
Nhóm ngành 1: Không phải học bổ sung kiến thức	Nhóm ngành 2: học bổ sung kiến thức 5 học phần, 15 tín chỉ	Nhóm ngành 3: học bổ sung kiến thức 13 học phần, 39 tín chỉ
Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành: 1. Quản lý giáo dục; mã ngành: 8140114	Ứng viên có bằng thạc sĩ ngành: 1. Lý luận và PPDH bộ môn; mã ngành: 8140111 2. Giáo dục học; mã ngành: 8140101	Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên ngành: 1. Quản lý giáo dục 2. Các ngành ĐH sư phạm

4. NGÀNH: HÓA HỮU CƠ		
Ngành phù hợp		
(1)	(2)	(3)
Nhóm ngành 1: Không phải học bổ sung kiến thức	Nhóm ngành 2: học bổ sung kiến thức 5 học phần, 15 tín chỉ	Nhóm ngành 3: học bổ sung kiến thức 13 học phần, 39 tín chỉ
Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành: 1. Hóa hữu cơ; mã ngành: 8440114	Ứng viên có bằng thạc sĩ ngành: 1. Hóa vô cơ; mã ngành: 8440113 2. Hóa phân tích; mã ngành: 8440118 3. Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học; mã ngành: 8140111 4. Hóa lý và Hóa lý thuyết; mã ngành: 8440119	Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên ngành: - Sư phạm Hóa học; - Hóa học;
5. NGÀNH: LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN HÓA HỌC		
Ngành phù hợp		
(1)	(2)	(3)
Nhóm ngành 1: Không phải học bổ sung kiến thức	Nhóm ngành 2: học bổ sung kiến thức 5 học phần, 15 tín chỉ	Nhóm ngành 3: học bổ sung kiến thức 13 học phần, 39 tín chỉ
Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành: 1. Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học; mã ngành: 8140111	Ứng viên có bằng thạc sĩ ngành: 1. Hóa vô cơ; mã ngành: 8440113 2. Hóa phân tích; mã ngành: 8440118 3. Hóa hữu cơ; mã ngành: 8440114 4. Hóa lý và Hóa lý thuyết; mã ngành: 8440119	Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên ngành: - Sư phạm Hóa học
6. NGÀNH: QUANG HỌC		
Ngành phù hợp		
(1)	(2)	(3)
Nhóm ngành 1: Không phải học bổ sung kiến thức	Nhóm ngành 2: học bổ sung kiến thức 5 học phần, 15 tín chỉ	Nhóm ngành 3: học bổ sung kiến thức 13 học phần, 39 tín chỉ
Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành: 1. Quang học; mã ngành: 8440110	Ứng viên có bằng thạc sĩ ngành: 1. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý; mã ngành: 8140111 2. Vật lý lý thuyết và vật lý toán; mã ngành: 8440103 3. Vật lý kỹ thuật; mã ngành: 8520401 4. Vật lý nguyên tử và hạt nhân; mã ngành: 8440106 5. Vật lý vô tuyến và điện tử; mã ngành: 8440105	Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên ngành: - Cử nhân sư phạm Vật lý - Cử nhân khoa học Vật lý

7. NGÀNH: LÝ LUẬN VÀ PPDH BỘ MÔN VẬT LÝ

Ngành phù hợp

(1)	(2)	(3)
Nhóm ngành 1: Không phải học bổ sung kiến thức	Nhóm ngành 2: học bổ sung kiến thức 5 học phần, 15 tín chỉ	Nhóm ngành 3: học bổ sung kiến thức 13 học phần, 39 tín chỉ
Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành: 1. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý; mã ngành: 8140111;	Ứng viên có bằng thạc sĩ ngành: 1. Vật lý chất rắn; mã ngành: 8440104 2. Vật lý lý thuyết và vật lý toán; mã ngành: 8440103 3. Vật lý nguyên tử và hạt nhân; mã ngành: 8440106 4. Quang học; mã ngành: 8440110 5. Thiên văn học; mã ngành: 8440101 6. Vật lý vô tuyến và điện tử; mã ngành: 8440105 7. Cơ học vật rắn; mã ngành: 8440107 8. Cơ học chất lỏng và chất khí; mã ngành: 8440108 9. Cơ học; mã ngành: 8440109	Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên ngành: - Sư phạm Vật lý - Sư phạm Khoa học tự nhiên

8. NGÀNH: TOÁN GIẢI TÍCH

Ngành phù hợp

(1)	(2)	(3)
Nhóm ngành 1: Không phải học bổ sung kiến thức	Nhóm ngành 2: học bổ sung kiến thức 5 học phần, 15 tín chỉ	Nhóm ngành 3: học bổ sung kiến thức 13 học phần, 39 tín chỉ
Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành: 1. Toán giải tích; mã ngành: 8460102	Ứng viên có bằng thạc sĩ ngành: 1. Toán ứng dụng; mã ngành: 8460112 2. Hình học và tô pô; mã ngành: 8460105 3. Lý thuyết xác suất và thống kê toán học; mã ngành: 8460106 4. Đại số và lý thuyết số; mã ngành: 8460104 5. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán; mã ngành: 8140111 6. Phương pháp Toán sơ cấp; mã ngành: 8460113	Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên ngành: - Sư phạm Toán học - Sư phạm Toán học Chất lượng cao - Cử nhân Toán ứng dụng - Cử nhân Toán học

9. NGÀNH: LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN TOÁN**Ngành phù hợp**

(1)	(2)	(3)
Nhóm ngành 1: Không phải học bổ sung kiến thức	Nhóm ngành 2: học bổ sung kiến thức 5 học phần, 15 tín chỉ	Nhóm ngành 3: học bổ sung kiến thức 13 học phần, 39 tín chỉ
Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành: 1. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán; mã ngành: 8140111	Ứng viên có bằng thạc sĩ ngành: 1. Đại số và Lý thuyết số; mã ngành: 8460104 2. Hình học và tô pô; mã ngành: 8460105 3. Lý thuyết xác suất và thống kê toán học; mã ngành: 8460106 4. Toán giải tích; mã ngành: 8460102 5. Toán ứng dụng; mã ngành: 8460112 6. Phương pháp Toán sơ cấp; mã ngành: 8460113	Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên ngành: - Sư phạm toán học - Sư phạm toán CLC - Cử nhân toán học - Cử nhân toán ứng dụng

10. NGÀNH: LÝ THUYẾT XÁC SUẤT VÀ THỐNG KÊ TOÁN HỌC**Ngành phù hợp**

(1)	(2)	(3)
Nhóm ngành 1: Không phải học bổ sung kiến thức	Nhóm ngành 2: học bổ sung kiến thức 5 học phần, 15 tín chỉ	Nhóm ngành 3: học bổ sung kiến thức 13 học phần, 39 tín chỉ
Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành: 1. Lý thuyết xác suất và thống kê toán học; mã ngành: 8460106	Ứng viên có bằng thạc sĩ ngành: 1. Toán ứng dụng; mã ngành: 8460112 2. Hình học và tô pô; mã ngành: 8460105 3. Toán giải tích; mã ngành: 8460102 4. Đại số và lý thuyết số; mã ngành: 8460104 5. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán; mã ngành: 8140111 6. Phương pháp Toán sơ cấp; mã ngành: 8460113	Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên ngành: - Sư phạm Toán học - Sư phạm Toán học Chất lượng cao - Cử nhân Toán ứng dụng - Cử nhân Toán học

11. NGÀNH: THỰC VẬT HỌC

Ngành phù hợp

(1)	(2)	(3)
Nhóm ngành 1: Không phải học bổ sung kiến thức	Nhóm ngành 2: học bổ sung kiến thức 5 học phần, 15 tín chỉ	Nhóm ngành 3: học bổ sung kiến thức 13 học phần, 39 tín chỉ
Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành: 1. Thực vật học; mã ngành 8420111	Ứng viên có bằng thạc sĩ ngành: 1. Sinh học; mã ngành: 8420101 2. Vi sinh vật học; mã ngành: 8420107 3. Thủy sinh vật học; mã ngành: 8420108 4. Sinh học thực nghiệm; mã ngành: 8420114 5. Hóa sinh học; mã ngành: 8420116 6. Sinh thái học; mã ngành: 8420120 7. Di truyền học; mã ngành: 8420121 8. Công nghệ sinh học; mã ngành: 8420201 9. Khoa học cây trồng; mã ngành: 8620110 10. Di truyền và chọn giống cây trồng; mã ngành: 8620111 11. Lâm học; mã ngành: 8620201 12. Lâm sinh; mã ngành: 8620205	Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên ngành: - Sư phạm Sinh học - Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sinh học - Công nghệ sinh học - Nông nghiệp - Nông học - Khoa học cây trồng - Lâm học - Lâm sinh - Quản lý tài nguyên rừng

12. NGÀNH: CHÍNH TRỊ HỌC

Ngành phù hợp

(1)	(2)	(3)
Nhóm ngành 1: Không phải học bổ sung kiến thức	Nhóm ngành 2: học bổ sung kiến thức 5 học phần, 15 tín chỉ	Nhóm ngành 3: học bổ sung kiến thức 13 học phần, 39 tín chỉ
Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành: 1. Chính trị học; mã ngành: 8310201 2. Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước; mã ngành: 8310202 3. Hồ Chí Minh học; mã ngành: 8310204 4. Quan hệ quốc tế; mã ngành: 8310206	Ứng viên có bằng thạc sĩ ngành: 1. Triết học; mã ngành: 8229001 2. Chủ nghĩa xã hội khoa học, mã ngành: 8229008 3. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; mã ngành: 8229015 4. Kinh tế chính trị; mã ngành: 8310102 5. Khoa học quản lý, mã ngành: 8340401 6. Chính sách công, mã ngành: 8340402 7. Quản lý công; mã ngành: 8340403 8. Quản trị nhân lực; mã ngành: 8340404 9. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn GDCT; mã ngành: 8140111 10. Luật; mã ngành: 8380101	Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên ngành: - Chính trị học - Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước - Quản lý nhà nước - Quan hệ quốc tế

13. NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

Ngành phù hợp

(1)	(2)	(3)
Nhóm ngành 1: Không phải học bổ sung kiến thức	Nhóm ngành 2: học bổ sung kiến thức 5 học phần, 15 tín chỉ	Nhóm ngành 3: học bổ sung kiến thức 13 học phần, 39 tín chỉ
Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành: 1. Kinh tế học; mã ngành: 8310101 2. Kinh tế chính trị; mã ngành: 8310102 3. Kinh tế đầu tư; mã ngành: 8310104 4. Kinh tế phát triển; mã ngành: 8310105 5. Kinh tế quốc tế/kinh tế đối ngoại; mã ngành: 8310106 6. Thống kê kinh tế; mã ngành: 8310107 7. Toán kinh tế; mã ngành: 8310108 8. Quản lý kinh tế; mã ngành: 8310110	Ứng viên có bằng thạc sĩ ngành: 1. Quản trị - Quản lý; mã ngành: 83404 Khoa học quản lý; mã ngành: 8340401 Quản lý công; mã ngành: 8340403 Quản trị nhân lực; mã ngành: 8340404 Hệ thống thông tin quản lý; mã ngành: 8340405 Quản trị văn phòng; mã ngành: 8340406 2. Kinh doanh; mã ngành: 83401 Quản trị kinh doanh; mã ngành: 8340101 Kinh doanh thương mại; mã ngành: 8340121 3. Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm; mã ngành: 83402 Tài chính - Ngân hàng; mã ngành: 8340201 Bảo hiểm; mã ngành: 8340204 4. Kế toán - Kiểm toán; mã ngành: 83403 Kế toán; mã ngành: 8340301	Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên ngành: - Nhóm ngành Kinh tế học: - Kinh tế, mã ngành: 7310101 - Kinh tế chính trị; mã ngành: 7310102 - Kinh tế đầu tư; mã ngành: 7310104 - Kinh tế phát triển; mã ngành: 7310105 - Kinh tế quốc tế; mã ngành: 7310106 - Thống kê kinh tế; mã ngành: 7310107 - Toán kinh tế; mã ngành: 7310108 - Kinh tế số; mã ngành: 7310109 - Nhóm ngành Kinh doanh: - Quản trị kinh doanh; mã ngành: 7340101 - Marketing; mã ngành: 7340115 - Bất động sản; mã ngành: 7340116 - Kinh doanh quốc tế; mã ngành: 7340120 - Kinh doanh thương mại; mã ngành: 7340121 - Thương mại điện tử; mã ngành: 7340122 - Kinh doanh thời trang và dệt may; mã ngành: 7340123 - Nhóm ngành Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm: - Tài chính - Ngân hàng; mã ngành: 7340201 - Bảo hiểm; mã ngành: 7340204 - Công nghệ tài chính; mã ngành: 7340205 - Nhóm ngành Quản trị - Quản lý: - Khoa học quản lý; mã ngành: 7340401 - Quản lý công; mã ngành: 7340403 - Quản trị nhân lực; mã ngành: 7340404 - Hệ thống thông tin quản lý; mã ngành: 7340405 - Quản trị văn phòng; mã ngành: 7340406 - Quan hệ lao động; mã ngành: 7340408 - Quản lý dự án; mã ngành: 7340409

		<ul style="list-style-type: none">- Các ngành:- Luật kinh tế; mã ngành: 7380107- Kinh tế nông nghiệp; mã ngành: 7340401- Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng- Kinh tế gia đình; mã ngành: 7810501- Kinh tế vận tải; mã ngành: 7840104- Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; mã ngành: 7850102- Kinh tế nông nghiệp; mã ngành: 7620115- Kinh tế xây dựng; mã ngành: 7580301
--	--	---

Danh mục gồm có 13 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ./.